HAL
open science

Le syntagme vietnamien

Philippe Lambert

▶ **To cite this version:**

Philippe Lambert. Le syntagme vietnamien. École thématique. Semaine NooJ à l'Inalco, INALCO, 2012. cel-00677777

HAL Id: cel-00677777

https://cel.hal.science/cel-00677777

Submitted on 9 Mar 2012

HAL is a multi-disciplinary open access archive for the deposit and dissemination of scientific research documents, whether they are published or not. The documents may come from teaching and research institutions in France or abroad, or from public or private research centers.

L'archive ouverte pluridisciplinaire **HAL**, est destinée au dépôt et à la diffusion de documents scientifiques de niveau recherche, publiés ou non, émanant des établissements d'enseignement et de recherche français ou étrangers, des laboratoires publics ou privés.

Le syntagme nominal vietnamien

Philippe Lambert
Institut Jean Lamour, Nancy – ASIES (Inalco)

philippe.lambert@ijl.nancy-universite.fr

Journée NooJ 2012

PLAN

1. CONTEXTE
2. PROBLEMATIQUE
3. LE SYNTAGME NOMINAL EN VIETNAMIEN
4. LE SN DANS VIET4NooJ
5. CONCLUSION

Chinois classique
(Chữ Hán)
(1000 avant J.C env. à 1000 après J.C. env.)

Ecriture démotique vietnamienne
(Chữ Nôm)
(Du 10ème siècle après J.C. au début 20ème siècle après J.C.)

Langue nationale romanisée
(Quốc ngữ)
(Du 17ème siècle à maintenant)

La langue vietnamienne : écriture et phonétique

- 41 phonèmes
- 23 consonnes
- 13 voyelles simples
- 3 diphtongues
- 2 semi-voyelles
- 29 lettres

Aa Ăă Ââ Bb Cc Dd Đđ Ee Êê Gg Hh Ii Kk Ll Mm Nn Oo Ôô Ơơ Pp Qq Rr Ss Tt Uu Ưư Vv Xx Yy

- 6 tons

La langue vietnamienne :

- Isolante
- Mots invariables
- Monosyllabique :

ex. : Anh đi chợ - 3 mots, 3 morphèmes, 3 syllabes

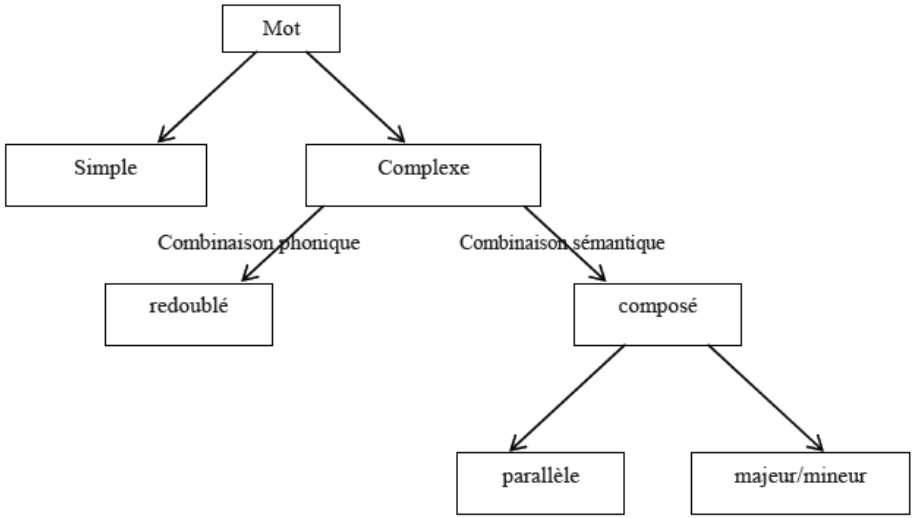

Formalisation TAL du vietnamien

Problème :

Lê Văn Lý
Description de la langue
Logique combinatoire

1948

Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Tài Cẩn, Trần Chút, Lê Xuân Thại, Lưu Vân Lang, Hoàng Tuệ, Hoàng Phê
Approche sémantico-syntaxique
-> classes de mots

1983

Viet
4
NooJ

Dictionnaire (+40300 entrées)
Grammaires (+ vingtaine : entités nommées, brevets, etc.)

Choix de catégories pour l'étiquetage

Le syntagme nominal vietnamien

Numéral	Classificateur	Substantif	Qualificatif	Démonstratif
- 2	- 1	0	+1	+2

Ba Trois	Con [class. animé]	Mèo chat	Mun noir	Kia Là-bas

Ces trois chats noirs

Mot de totalité	Quantificateur	classificateur	Spécificatif	Nom	Complément (nom, adj., verbe)	Démonstratif
Tất cả Totalité	năm cinq	cái [Class. Inanimé]	quyển [spécif. livres]	sách livre	cũ ancien	này ces

Tous ces cinq vieux livres-ci

Le syntagme nominal vietnamien

Une approche cognitive ontologique

Mot de totalité	Quantificateur	classificateur	Spécificatif	Nom	Complément (nom, adj., verbe)	Démonstratif

substantif

Forme / nature

Animé / inanimé

Le syntagme nominal vietnamien

Différentes écoles -> approche fonctionnaliste

Mot de totalité	Quantificateur	classificateur	Nom 1	Nom 2	Complément (nom, adj., verbe)	Démonstratif

Chercheurs TAL – Hanoi – Loria/ Nancy :
Classificateur = spécificatif = « nom individuel »
(Lê Hồng Phương, *Elaboration d'un composant syntaxique à base de grammaires, thèse de doctorat, Loria, Nancy, 2010)*

ou

« Nom Unit » : réservé aux noms désignant une unité de mesure ou une entité.
o ***natural*** : Les classificateurs d'individus portent cette valeur, par ex. con = *<classificateur d'animal>*, bức = *<classificateur d'un objet aplati>*, …
o ***conventional*** : unités de mesure conventionnelles ou scientifiques, par ex. mét = *mètre*, giờ = *heure*, nhúm = *pincée*, hào = *centime*, …
o ***collective*** : Les classificateurs des collectifs portent cette valeur, par ex. nhóm = *groupe*, toán = *troupeau*, đôi = *couple*, chục = *dizaine*.
o ***administrative*** : unités administratives, par ex. tỉnh = *province*, xã = *commune*, ngành = *division*, môn = *discipline*
(Nguyễn Thị Minh Huyền, *Outils et ressources linguistiques pour l'alignement de textes multilingues français-vietnamiens*, thèse de doctorat, Loria, Nancy, 2006)

4. LE SN dans VIET4NooJ

Mot de totalité	Quantificateur	classificateur	Spécificatif	Nom	Complément (nom, adj., verbe)	Démonstratif
Tất cả Totalité	năm cinq	cái [Class. Inanimé]	quyển [spécif. livres]	sách livre	cũ ancien	này ces

Tous ces cinq vieux livres-ci

Un choix pragmatique et généraliste : l'étiquette <SPEC>

dico_gen.dic

Dictionary contains 40250 entries

Entry	S-Lemma	Category	SynSem
bánh	bánh	SPEC	-
bao	bao	SPEC	-
bầu	bầu	SPEC	-
bầy	bầy	SPEC	-
bè	bè	SPEC	-
bẹ	bẹ	SPEC	-
bể	bể	SPEC	-
bình	bình	SPEC	-
bọn	bọn	SPEC	-
bồ	bồ	SPEC	-
bơ	bơ	SPEC	-
bụng	bụng	SPEC	-
buồng	buồng	SPEC	-
bữa	bữa	SPEC	-
cối	cối	SPEC	-
cơi	cơi	SPEC	-
cuộc	cuộc	SPEC	-
chăn	chăn	SPEC	-
chặng	chặng	SPEC	-
chấm	chấm	SPEC	-
chầu	chầu	SPEC	-
chiếu	chiếu	SPEC	-

Grammaire pour l'étiquetage des noms : <N>

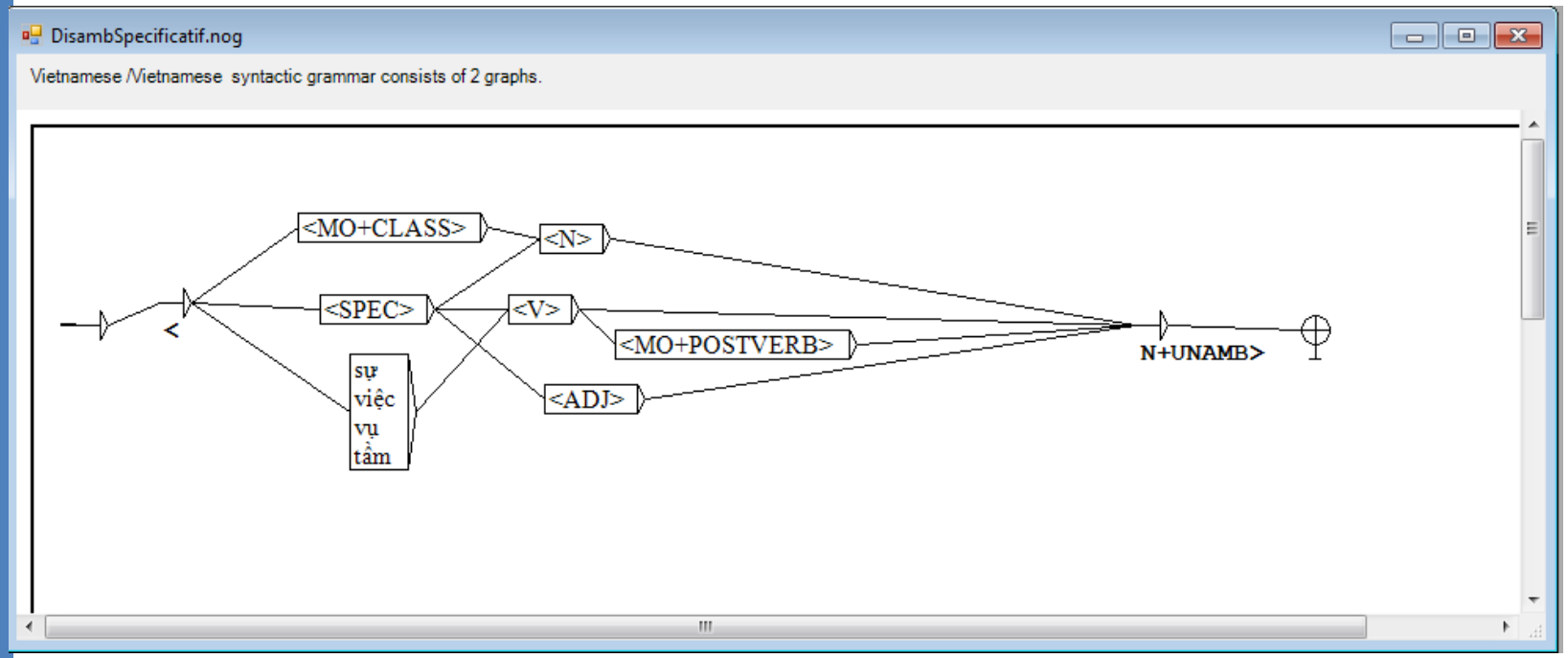

Test sur un corpus :

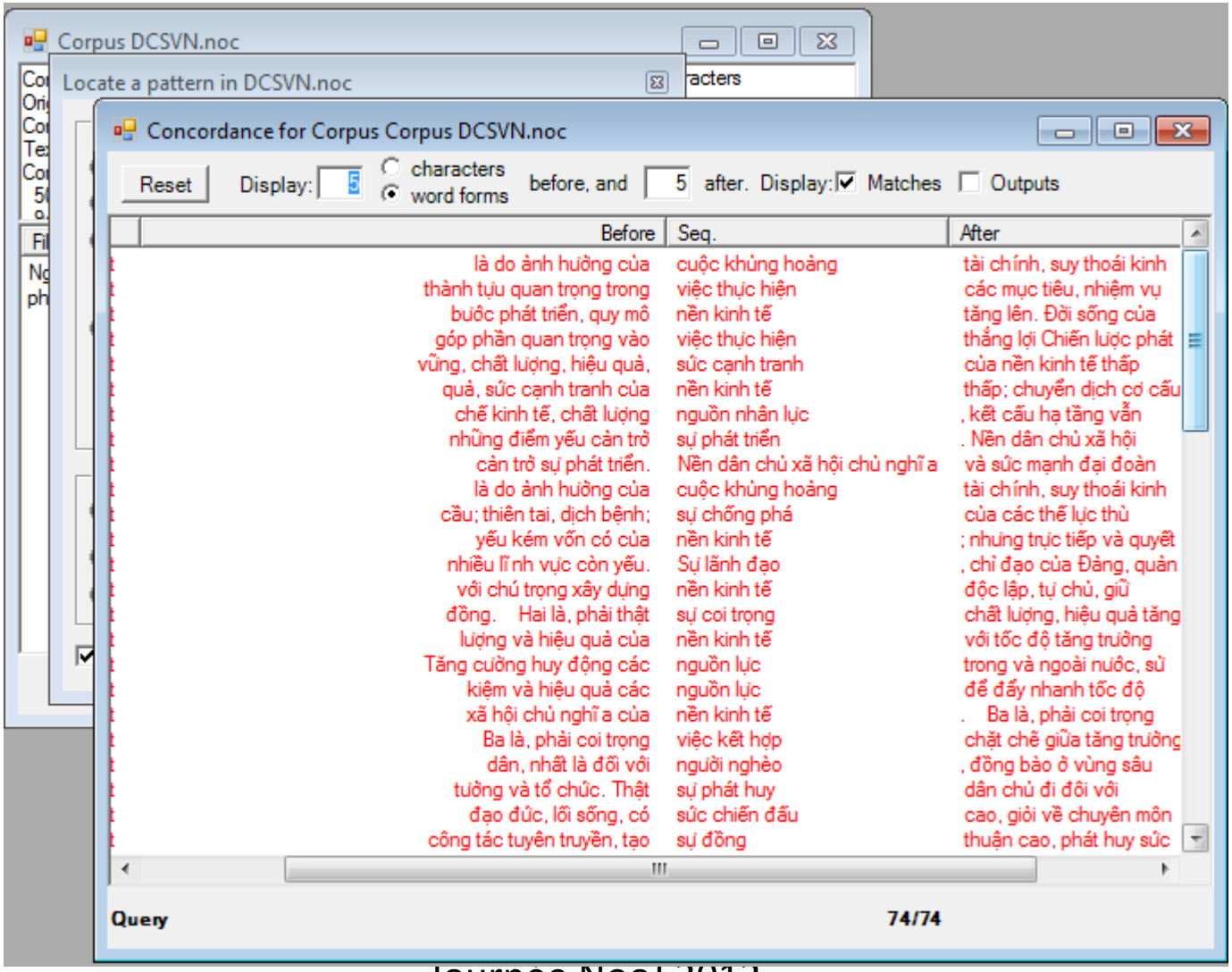

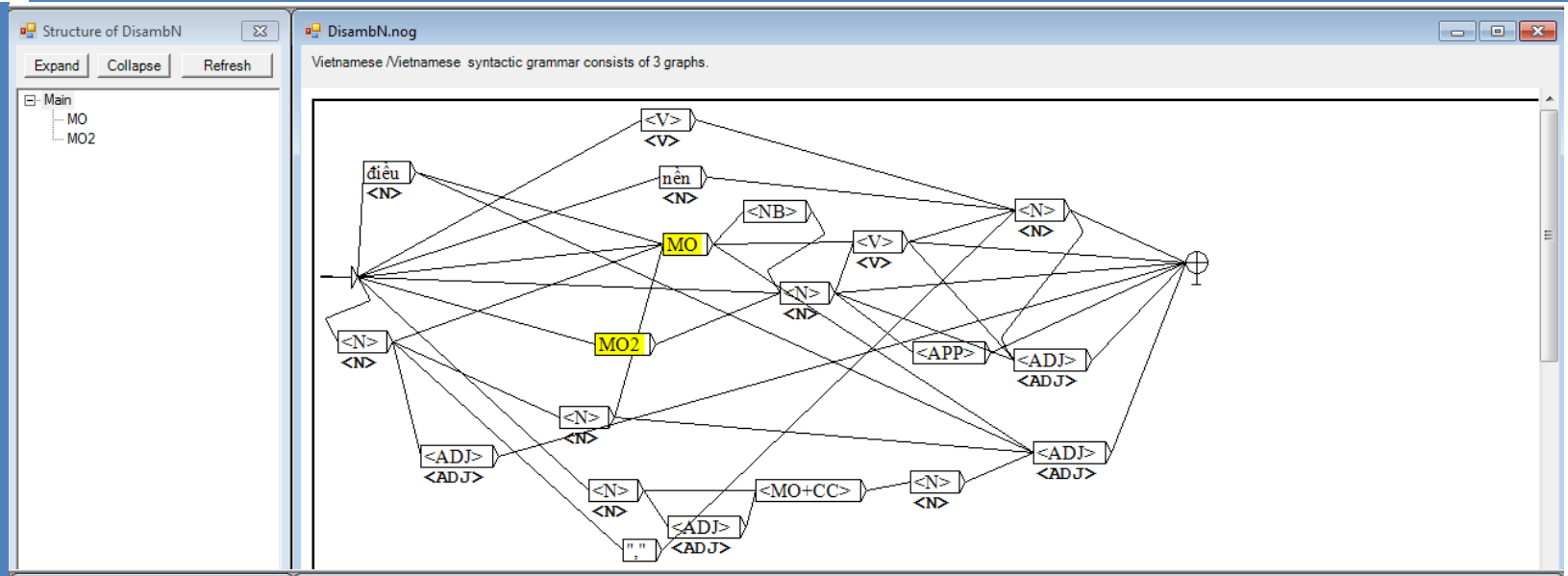
Structure of DisambN
Expand
Collapse
Refresh
Main
MO
MO2
DisambN.nog
Vietnamese /Vietnamese syntactic grammar consists of 3 graphs.
<V>
điều
<N>
nên
<NB>
MO
MO2
<APP>
<ADJ>
<MO+CC>
","

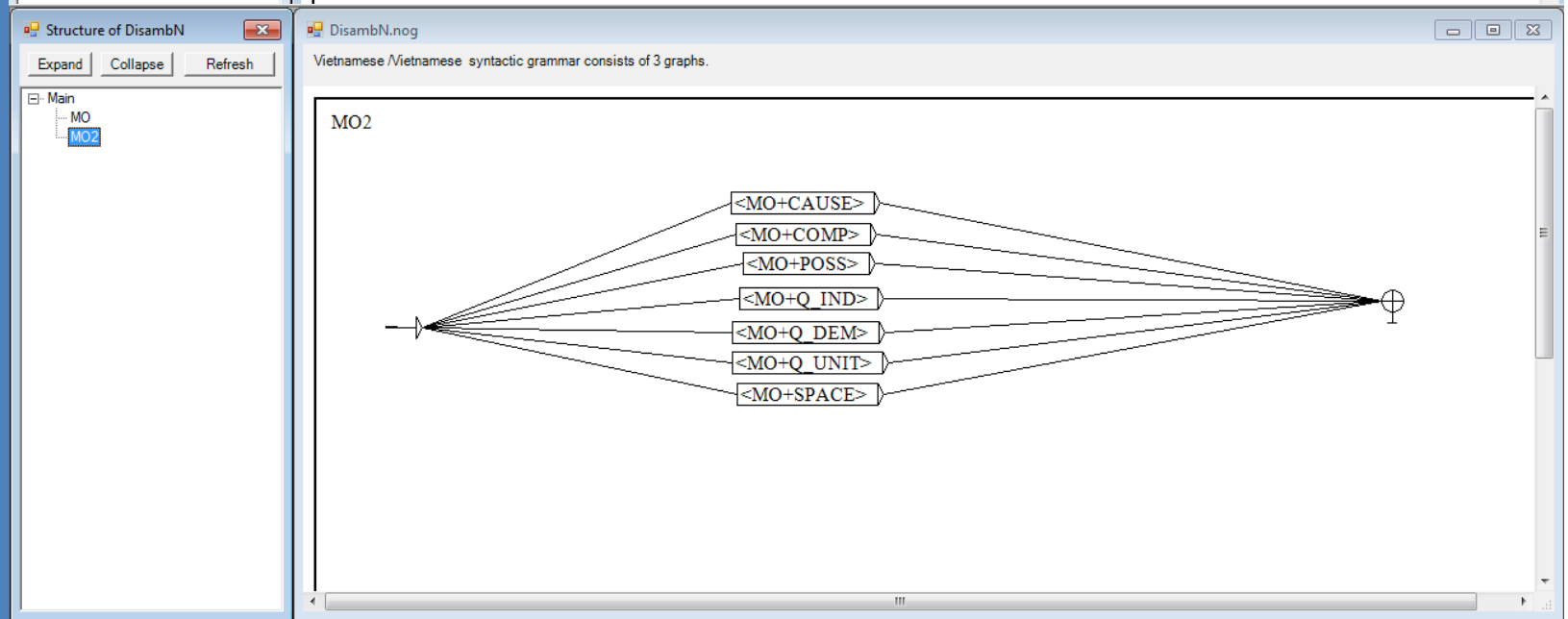
Structure of DisambN
Expand
Collapse
Refresh
Main
MO
MO2
DisambN.nog
Vietnamese /Vietnamese syntactic grammar consists of 3 graphs.
MO2
<MO+CAUSE>
<MO+COMP>
<MO+POSS>
<MO+Q_IND>
<MO+Q_DEM>
<MO+Q_UNIT>
<MO+SPACE>

Les grammaires du syntagme nominal:

Synt_nom2.nog

Vietnamese /Vietnamese syntactic grammar consists of 5 graphs.

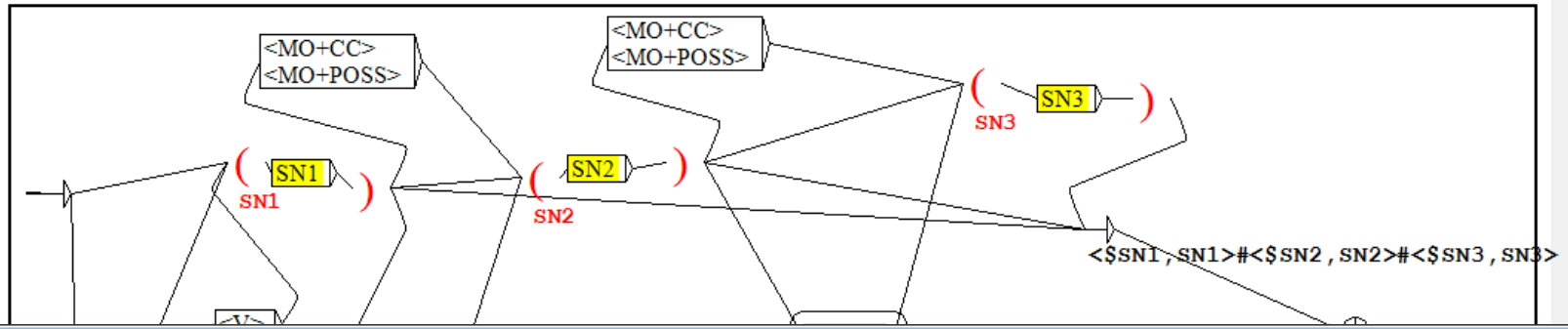

Concordance for Corpus Corpus DCSVN.noc

Reset Display: 0 characters word forms before, and 0 after. Display: Matches Outputs

Text	Before	Seq.
NghiquyetDaiHoi11.not		ngày 20 tháng 1 năm/<N><NB><N><NB><N><ngày,SN1><20 tháng,SN2><1 năm,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc/<N><N><N><ADJ><Nghị quyết,SN1><Đại hội,SN2><đại biểu toàn quốc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC/<N><N><N><ĐẠI HỘI,SN1><ĐẠI BIỂU,SN2><TOÀN QUỐC,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		Đại hội đại biểu toàn quốc/<N><N><N><Đại hội,SN1><đại biểu,SN2><toàn quốc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		các văn kiện do Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<MO><N><MO><N><ADJ><N><các văn kiện,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<N><MO><N><ADJ><N><chính trị,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<N><N><ADJ><N><chính trị,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính/<N><MO><N><N><ảnh hưởng,SN1><cuộc khủng hoảng,SN2><tài chính,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính/<N><N><N><ảnh hưởng,SN1><cuộc khủng hoảng,SN2><tài chính,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		toàn quân ta/<N><N><APP><toàn,SN1><quân,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu/<MO><N><ADJ><MO><N><MO><N><những thành tựu quan trọng,SN1><việc thực hiện,SN2><các mục tiêu,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu/<MO><N><ADJ><MO><N><MO><N><những thành tựu quan trọng,SN1><việc thực hiện,SN2><mục tiêu,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><MO><N><kết quả,SN1><những diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><N><kết quả,SN1><những diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><MO><N><kết quả,SN1><diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><N><kết quả,SN1><diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		uy tín quốc tế của nước ta/<N><ADJ><MO><N><APP><uy tín quốc tế,SN1><nước,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		uy tín quốc tế của nước ta/<N><ADJ><N><APP><uy tín quốc tế,SN1><nước,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		khối đại đoàn kết toàn dân tộc/<N><N><ADJ><N><khối,SN1><đại đoàn kết toàn,SN2><dân tộc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		khối đại đoàn kết toàn dân tộc/<N><N><MO><N><khối,SN1><đại đoàn kết,SN2><dân tộc,SN3>

Query 380/380

Extraction des variables <SN> à partir du corpus test :

Concordance for Corpus Corpus DCSVN.noc

Reset Display: 0 characters / word forms before, and 0 after. Display: Matches Outputs

Text	Before	Seq.
NghiquyetDaiHoi11.not		ngày 20 tháng 1 năm/<N><NB><N><NB><N><ngày,SN1><20 tháng,SN2><1 năm,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc/<N><N><N><ADJ><Nghị quyết,SN1><Đại hội,SN2><đại biểu toàn quốc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC/<N><N><N><ĐẠI HỘI,SN1><ĐẠI BIỂU,SN2><TOÀN QUỐC,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		Đại hội đại biểu toàn quốc/<N><N><N><Đại hội,SN1><đại biểu,SN2><toàn quốc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		các văn kiện do Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<MO><N><MO><N><ADJ><N><các văn kiện,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<N><MO><N><ADJ><N><chính trị,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá/<N><N><ADJ><N><chính trị,SN1><Ban Chấp hành Trung ương Đảng,SN2><khoá,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính/<N><MO><N><N><ảnh hưởng,SN1><cuộc khủng hoảng,SN2><tài chính,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính/<N><N><N><ảnh hưởng,SN1><cuộc khủng hoảng,SN2><tài chính,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		toàn quân ta/<N><N><APP><toàn,SN1><quân,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu/<MO><N><ADJ><MO><N><MO><N><những thành tựu quan trọng,SN1><việc thực hiện,SN2><các mục tiêu,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu/<MO><N><ADJ><MO><N><MO><N><những thành tựu quan trọng,SN1><việc thực hiện,SN2><mục tiêu,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><MO><N><kết quả,SN1><những diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><N><kết quả,SN1><những diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><MO><N><kết quả,SN1><diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế/<N><MO><MO><N><ADJ><N><kết quả,SN1><diễn biến phức tạp,SN2><kinh tế,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		uy tín quốc tế của nước ta/<N><ADJ><MO><N><APP><uy tín quốc tế,SN1><nước,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		uy tín quốc tế của nước ta/<N><ADJ><N><APP><uy tín quốc tế,SN1><nước,SN2><ta,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		khối đại đoàn kết toàn dân tộc/<N><N><ADJ><N><khối,SN1><đại đoàn kết toàn,SN2><dân tộc,SN3>
NghiquyetDaiHoi11.not		khối đại đoàn kết toàn dân tộc/<N><N><MO><N><khối,SN1><đại đoàn kết,SN2><dân tộc,SN3>

Query 380/380

Eléments bibliographiques

[1] B. Q. Ho, “Vers une indexation structurée basée sur des syntagmes nominaux (impact sur un SRI en vietnamien et la RI multilingue),” 2004.

[2] P. T. Nguyen, X. L. Vu, T. M. H. Nguyen, V. H. Nguyen, and H. P. Le, “Building a large syntactically-annotated corpus of Vietnamese,” in *Proceedings of the Third Linguistic Annotation Workshop*, 2009, pp. 182–185.

[3] T. M. H. Nguyen, “Outils et ressources linguistiques pour l’alignement de textes multilingues français-vietnamiens,” 2006.

[4] H. P. Le, T. M. H. Nguyen, A. Roussanaly, and T. V. Ho, “A hybrid approach to word segmentation of Vietnamese texts,” 2008.

Merci !
Xin cảm ơn !